UBND XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG
PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

# DỰ TOÁN CHI TRỢ CẤP ĐỐI TƯỢNG NCC THÁNG 7/2026

## I. Tổng số người: 673 người số tiền 2.066.295.000 đồng cụ thể:

| TT | Đối tượng | Tỷ lệ TT | Số người | Số tiền/ người | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Thương binh, Bệnh binh** | **Cộng TB, BB** | **311** | | **1.068.374.000** |
| *1.1* | ***Thương binh*** | ***Cộng*** | **199** | | **608.751.000** |
| | | **21- 60%** | **170** | | **404.580.000** |
| *1* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 21% | | 78 | 1.878.000 | 146.484.000 |
| *2* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 22% | | 3 | 1.969.000 | 5.907.000 |
| *3* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 23% | | 8 | 2.053.000 | 16.424.000 |
| *4* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 24% | | 3 | 2.144.000 | 6.432.000 |
| *5* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 25% | | 20 | 2.236.000 | 44.720.000 |
| *6* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 26% | | 4 | 2.323.000 | 9.292.000 |
| *7* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 27% | | 1 | 2.411.000 | 2.411.000 |
| *8* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 28% | | 1 | 2.505.000 | 2.505.000 |
| *9* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 30% | | 3 | 2.683.000 | 8.049.000 |
| *10* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% | | 22 | 2.770.000 | 60.940.000 |
| *11* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 32% | | 1 | 2.862.000 | 2.862.000 |
| *12* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 33% | | 1 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| *13* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 34% | | 2 | 3.040.000 | 6.080.000 |
| *14* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 35% | | 3 | 3.132.000 | 9.396.000 |
| *15* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 39% | | 1 | 3.489.000 | 3.489.000 |
| *16* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 41% | | 9 | 3.667.000 | 33.003.000 |
| *17* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 45% | | 3 | 4.024.000 | 12.072.000 |
| *18* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 46% | | 1 | 4.113.000 | 4.113.000 |
| | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 48% | | 1 | 4.289.000 | 4.289.000 |
| *19* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 51% | | 4 | 4.561.000 | 18.244.000 |
| *20* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 55% | | 1 | 4.918.000 | 4.918.000 |
| | | **61-80%** | **16** | | **91.864.000** |
| *1* | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% | | 8 | 5.450.000 | 43.600.000 |

| TT | Đối tượng | Tỷ lệ TT | Số người | Số tiền/ người | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 63 % | | 1 | 5.629.000 | 5.629.000 |
| 3 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 64 % | | 1 | 5.721.000 | 5.721.000 |
| 4 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 65 % | | 2 | 5.809.000 | 11.618.000 |
| 5 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 66 % | | 1 | 5.902.000 | 5.902.000 |
| 6 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 71 % | | 2 | 6.343.000 | 12.686.000 |
| 7 | Có tỷ lệ tổn thương cơ thể 75 % | | 1 | 6.708.000 | 6.708.000 |
| | | **81% trở lên** | **13** | **8.639.000** | **112.307.000** |
| ***1.2*** | ***TB B*** | **21-60%** | **3** | **1.552.000** | **4.656.000** |
| ***1.3*** | ***Bệnh binh*** | ***Cộng*** | **93** | | **403.172.000** |
| | | 41-50% | 18 | 2.911.000 | 52.398.000 |
| | | 51-60% | 4 | 3.627.000 | 14.508.000 |
| | | 61-70% | 63 | 4.622.000 | 291.186.000 |
| | | 71-80% | 7 | 5.329.000 | 37.303.000 |
| | | 81-90% | 1 | 7.777.000 | 7.777.000 |
| ***1.4*** | ***BB từ 81% ĐBN*** | | **1** | **9.167.000** | **9.167.000** |
| ***1.5*** | ***Người phục vụ*** | ***Cộng*** | **15** | | **42.628.000** |
| | | Phục vụ TB 81% trở lên | 13 | 2.789.000 | 36.257.000 |
| | | Phục vụ BB 81%-90% | 1 | 2.789.000 | 2.789.000 |
| | | Phục vụ BB ĐBN | 1 | 3.582.000 | 3.582.000 |
| **2** | **Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH** | | **199** | | **605.545.000** |
| *2.1* | ***Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH trực tiếp*** | | **168** | | **548.102.000** |
| | | Từ 81%- 100% | 1 | 6.358.000 | 6.358.000 |
| | | Từ 61%- 80% | 18 | 4.964.000 | 89.352.000 |
| | | Từ 41%- 60% | 96 | 3.542.000 | 340.032.000 |
| | | Từ 21%- 40% | 53 | 2.120.000 | 112.360.000 |
| *2.2* | ***Đối tượng hưởng trợ cấp CĐHH gián tiếp*** | | **31** | | **57.443.000** |
| | | Tpv | 26 | 1.673.000 | 43.498.000 |
| | | Không TPV | 5 | 2.789.000 | 13.945.000 |
| **3** | **Đối tượng hưởng tuất** | | **142** | | **341.872.000** |
| *3.1* | ***Tuất Liệt sỹ*** | ĐXCB | 63 | 2.789.000 | 175.707.000 |
| | | Tuất ND | 3 | 5.020.000 | 15.060.000 |
| | | Tuất 2 liệt sỹ | 1 | 5.578.000 | 5.578.000 |
| | …….. | Tái giá | 22 | 2.789.000 | 61.358.000 |

| TT | Đối tượng | Tỷ lệ TT | Số người | Số tiền/ người | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|
| *3.2* | ***Tuất TB, BB, CĐHH, HĐCM*** | | **53** | | **84.169.000** |
| | | Tuất HĐCM trước năm 1945 | 1 | 2.789.000 | 2.789.000 |
| | | Tuất TBB 61% trở lên | 11 | 1.565.000 | 17.215.000 |
| | | Tuất BB 61% trở lên | 26 | 1.565.000 | 40.690.000 |
| | | tuất CĐHH | 15 | 1.565.000 | 23.475.000 |
| **4** | **Người HĐCM.HĐKC bị địch bắt tù, đày** | | **8** | **1.673.000** | **13.384.000** |
| **5** | **QĐ 62 có đủ từ 56 tháng đến 16 năm công tác** | | **1** | **2.628.000** | **2.628.000** |
| **6** | **Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT** | | **6** | **2.628.000** | **15.768.000** |
| **7** | **Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT** | | **1** | **2.746.000** | **2.746.000** |
| **8** | **Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT** | | **1** | **2.988.000** | **2.988.000** |
| **9** | **Thanh Niên Xung phong** | | | | |
| | **Cộng chi trả trợ cấp thường xuyên** | | **669** | | **2.053.305.000** |

*Viết bằng chữ: Hai tỷ không trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm linh ba ngàn đồng chẵn.*

II. Số đối tượng lĩnh tiền mặt: Số người: 0, số tiền: 0 đ.

III. Số đối tượng nhận qua tài khoản ngân hàng: Số người: 669 số tiền: 2.053.305.000 đ(*Có DS kèm theo* )

IV. Số đối tượng trừ trực tiếp trên Danh sách chi trả: Số người: 4 người , số tiền : 12.990.000 *(Ông Duyện TB51%, CĐHH 41%; ông COng Trại TB 21%, CĐHH 35%)*

*Xã Nguyễn Lương Bằng, ngày tháng 07 năm 2026*

**Người lập** **TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Trần Thị Châm **Phạm Đức Hòe**

**Phòng LĐTBXH Thành phố Hải Phòng**
**Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách:**

**Mẫu số: C67-HD/LĐTBXH**
(Ban hành theo QĐ số 09/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 30/03/2007 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH)

# DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG

*Tháng 07 Năm 2026*

Số:.....

***Xã Nguyễn Lương Bằng***

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Số sổ lĩnh tiền | Số năm HĐ | Tỷ lệ TT | Tiền trợ cấp tháng này | Chưa trả tháng trước | | Tổng số tiền trợ cấp | Người nhận | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Số tháng | Số tiền | | Ký | Họ tên |
| **Tổng cộng** | | | | | | **2.066.295.000** | | | **2.066.295.000** | | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%** | | | | | | **406.458.000** | | | **406.458.000** | | |
| 1 | Nguyễn Văn Ban | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18226 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 2 | Nguyễn Văn Ban | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18227 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 3 | Nguyễn Văn Bản | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18116 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 4 | Đỗ Phú Bằng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18001 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 5 | Nguyễn Đức Biến | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18392 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 6 | Nguyễn Ngọc Bính | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18462 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 7 | Nguyễn Thanh Bình | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18048 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 8 | Nguyễn Quang Cách | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 51328 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 9 | Nguyễn Phú Cầm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18679 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 10 | Phạm Văn Cán | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18508 | 0 | 30 | 2.683.000 | | | 2.683.000 | | |
| 11 | Nguyễn Văn Cố | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 48914 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 12 | Nguyễn Văn Cốm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18729 | 0 | 51 | 4.561.000 | | | 4.561.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thành Công | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18544 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 14 | Phạm Văn Cự | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 19283 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 15 | Phạm Đình Cường | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18769 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 16 | Nguyễn Đức Chạp | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 51260 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 17 | Vũ Khắc Chất | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 18898 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Nguyễn Mạnh Chiến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 18969 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 19 | Trịnh Xuân Chính | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19232 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 20 | Phạm Quang Chuẩn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19127 | 0 | 35 | 3.132.000 | | | 3.132.000 | | |
| 21 | Phạm Văn Chung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19155 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 22 | Lê Văn Chương | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 18825 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 23 | Nguyễn Thị Dịu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19578 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 24 | Vũ Đức Dọc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19362 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 25 | Vũ Đức Du | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33520 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 26 | Nguyễn Văn Dung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19631 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 27 | Nguyễn Văn Dùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35441 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 28 | Hoàng Văn Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33574 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 29 | Vũ Kim Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19559 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 30 | Nguyễn Công Trại | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25926 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | Chết 05/06/2026 |
| 31 | Nguyễn Mạnh Triển | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26040 | 0 | 51 | 4.561.000 | | | 4.561.000 | | |
| 32 | Nguyễn Viết Triều | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26045 | 0 | 34 | 3.040.000 | | | 3.040.000 | | |
| 33 | Vũ Đức Trình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25905 | 0 | 24 | 2.144.000 | | | 2.144.000 | | |
| 34 | Vũ Văn Trịnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26080 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 35 | Nguyễn Văn Trọng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25957 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 36 | Nguyễn Xuân Trường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26004 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 37 | Nguyễn Quang Trường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25997 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 38 | Nguyễn Đức Vang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26525 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 39 | Vũ Đức Văn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26453 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 40 | Nguyễn Văn Viễn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26671 | 0 | 45 | 4.024.000 | | | 4.024.000 | | |
| 41 | Nguyễn Văn Việt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35052 | 0 | 22 | 1.969.000 | | | 1.969.000 | | |
| 42 | Vũ Đình Viên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26589 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 43 | Vũ Quang Vinh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52055 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 44 | Nguyễn Văn Vũ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51355 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 45 | Vũ Huy Vực | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26801 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 46 | Phạm Văn Vun | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53199 | 0 | 34 | 3.040.000 | | | 3.040.000 | | |
| 47 | Nguyễn Văn Vượng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26602 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 48 | Phạm Đức Xê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26871 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 49 | Vũ Khắc Xộp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26882 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 50 | Đặng Thanh Xuân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51004 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 51 | Nguyễn Đình Xuê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51001 | 0 | 45 | 4.024.000 | | | 4.024.000 | | |
| 52 | Bùi Công Đang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52431 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 53 | Nguyễn Viết Đáng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17260 | 0 | 26 | 2.323.000 | | | 2.323.000 | | |
| 54 | Phan Minh Đạo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33775 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 55 | Phạm Đức Đạt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17484 | 0 | 24 | 2.144.000 | | | 2.144.000 | | |
| 56 | Nguyễn Viết Điểm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17638 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 57 | Phạm Thanh Điều | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17704 | 0 | 39 | 3.489.000 | | | 3.489.000 | | |
| 58 | Nguyễn Văn Định | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17874 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 59 | Nguyễn Văn Đợi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17632 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 60 | Nguyễn Viết Đồn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17524 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 61 | Đỗ Xuân Gạo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19693 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 62 | Phạm Đình Gia | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19752 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 63 | Nguyễn Trọng Gia | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51251 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 64 | Nguyễn Trường Giang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 48917 | 0 | 33 | 2.950.000 | | | 2.950.000 | | |
| 65 | Phạm Thanh Giang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33561 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 66 | Phạm Văn Giống | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19796 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 67 | Nguyễn Văn Hải | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 48916 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 68 | Phạm Văn Hảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20041 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 69 | Nguyễn Bá Hân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19862 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 70 | Nguyễn Viết Hoạ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20621 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 71 | Phạm Đình Hoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20681 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Vũ Thế Hoành | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20613 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 73 | Vũ Công Hồng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52123 | 0 | 28 | 2.505.000 | | | 2.505.000 | | |
| 74 | Phạm Mạnh Hùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50723 | 0 | 48 | 4.289.000 | | | 4.289.000 | | |
| 75 | Trần Văn Huỳ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20769 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 76 | Nguyễn Đức Hưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20235 | 0 | 46 | 4.113.000 | | | 4.113.000 | | |
| 77 | Nguyễn Văn Kích | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21351 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 78 | Nguyễn Ngọc Khảm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20960 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 79 | Nguyễn Văn Khang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35454 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 80 | Phạm Hồng Kháng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20881 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 81 | Vũ Văn Kháng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20883 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 82 | Vũ Đình Khánh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20902 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 83 | Nguyễn Văn Khảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20968 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 84 | Phạm Đình Khuê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21187 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 85 | Nguyễn Văn Lai | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21515 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 86 | Nguyễn Hữu Lai | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17138 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 87 | Nguyễn Huy Lâm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21387 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 88 | Nguyễn Văn Liền | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33560 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 89 | Trương Văn Liễn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21716 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 90 | Nguyễn Văn Liễu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33585 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 91 | Lê Duy Liệu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21737 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 92 | Vũ Đình Liên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21638 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 93 | Vũ Đức Lĩnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21948 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 94 | Vũ Đức Lịnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33527 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 95 | Trần Văn Liu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21376 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 96 | Nguyễn Đức Loan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21787 | 0 | 32 | 2.862.000 | | | 2.862.000 | | |
| 97 | Phan Văn Lược | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21645 | 0 | 26 | 2.323.000 | | | 2.323.000 | | |
| 98 | Nguyễn Xuân Mấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22114 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 99 | Nguyễn Quang Mây | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22015 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 100 | Nguyễn Tiến Mể | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22248 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 101 | Nguyễn Đình Mến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22259 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 102 | Nguyễn Viết Miền | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22224 | 0 | 35 | 3.132.000 | | | 3.132.000 | | |
| 103 | Nguyễn Tiến Miệt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33578 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 104 | Vũ Công Minh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22220 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 105 | Trần Đức Mừng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51129 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 106 | Nguyễn Văn Mưa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22058 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 107 | Trương Hồng Nam | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22387 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 108 | Vũ Đình Nam | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52715 | 0 | 51 | 4.561.000 | | | 4.561.000 | | |
| 109 | Phạm Văn Nên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22395 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 110 | Đỗ Hữu Ngạn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22464 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 111 | Trần Đức Nghi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22542 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 112 | Nguyễn Văn Nghi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52384 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 113 | Phạm Duy Nghĩa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51011 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 114 | Nguyễn Văn Ngọt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22518 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 115 | Vũ Hồng Ngư | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50998 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 116 | Trần Văn Nhã | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22768 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 117 | Nguyễn Thừa Nhậm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22815 | 0 | 22 | 1.969.000 | | | 1.969.000 | | |
| 118 | Đỗ Thanh Nhàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22754 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 119 | Nguyễn Văn Nhật | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 22855 | 0 | 30 | 2.683.000 | | | 2.683.000 | | |
| 120 | Nguyễn Đức Phẩm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23180 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 121 | Đào Văn Phiên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49598 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 122 | Nguyễn Văn Phương | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23091 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 123 | Nguyễn Văn Quang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23444 | 0 | 27 | 2.411.000 | | | 2.411.000 | | |
| 124 | Trần Duy Quất | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23469 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 125 | Đỗ Xuân Quý | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23537 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 126 | Nguyễn Công Quyên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35408 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 127 | Nguyễn Văn Quỳnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51014 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 128 | Nguyễn Văn Rõ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52170 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 129 | Đỗ Văn Sảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23838 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 130 | Nguyễn Văn Sân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50999 | 0 | 35 | 3.132.000 | | | 3.132.000 | | |
| 131 | Nguyễn Đình Soát | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51003 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 132 | Nguyễn Viết Sơn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 23793 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 133 | Đào Đức Sỹ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24043 | 0 | 22 | 1.969.000 | | | 1.969.000 | | |
| 134 | Đỗ Văn Tá | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45591 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 135 | Phạm Văn Tạ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24297 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 136 | Nguyễn Văn Tạc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24301 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 137 | Nguyễn Viết Tấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24391 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 138 | Nguyễn Viết Tạo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24330 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 139 | Nguyễn Văn Tịch | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26147 | 0 | 24 | 2.144.000 | | | 2.144.000 | | |
| 140 | Lê Văn Tịnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26150 | 0 | 26 | 2.323.000 | | | 2.323.000 | | |
| 141 | Phạm Đức Tố | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24372 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 142 | Nguyễn Thừa Toan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25828 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 143 | Đào Văn Toàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25759 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 144 | Đào Đình Toản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50894 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 145 | Nguyễn Văn Toản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35050 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| 146 | Phạm Đình Tôn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24126 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 147 | Nguyễn Đình Tơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24231 | 0 | 45 | 4.024.000 | | | 4.024.000 | | |
| 148 | Nguyễn Năng Tơn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44405 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 149 | Phạm Đình Tuyến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26358 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 150 | Phạm Văn Tuyến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 26361 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 151 | Phạm Văn Tưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52062 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 152 | Nguyễn Đức Thắm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24980 | 0 | 55 | 4.918.000 | | | 4.918.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | Vũ Xuân Thắng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24780 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 154 | Nguyễn Văn Thao | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24941 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 155 | Phạm Xuân Thi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25073 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 156 | Vũ Văn Thích | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43225 | 0 | 26 | 2.323.000 | | | 2.323.000 | | |
| 157 | Nguyễn Văn Thiệp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25141 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 158 | Vũ Khánh Thọ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24838 | 0 | 51 | 4.561.000 | | | 4.561.000 | | |
| 159 | Vũ Đình Thọ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24836 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 160 | Phạm Đức Thơm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 24619 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 161 | Phạm Văn Thu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35410 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 162 | Nguyễn Xuân Thú | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25205 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 163 | Nguyễn Quốc Thuận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25445 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 164 | Phạm Văn Thuận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25452 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 165 | Nguyễn Viết Thức | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35419 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 166 | Vũ Văn Thực | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25400 | 0 | 31 | 2.770.000 | | | 2.770.000 | | |
| 167 | Trần Huy Thụy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 51015 | 0 | 21 | 1.878.000 | | | 1.878.000 | | |
| 168 | Nguyễn Văn Thuyết | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25525 | 0 | 25 | 2.236.000 | | | 2.236.000 | | |
| 169 | Phạm Văn Thư | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45590 | 0 | 30 | 2.683.000 | | | 2.683.000 | | |
| 170 | Hoàng Văn Thường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25006 | 0 | 41 | 3.667.000 | | | 3.667.000 | | |
| 171 | Nguyễn Quang Thưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25026 | 0 | 23 | 2.053.000 | | | 2.053.000 | | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%** | | | | | | **97.314.000** | | | **97.314.000** | | |
| 1 | Trần Văn Bùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 18373 | 0 | 75 | 6.708.000 | | | 6.708.000 | | |
| 2 | Nguyễn Đình Cung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19291 | 0 | 71 | 6.343.000 | | | 6.343.000 | | |
| 3 | Vũ Đức Duyện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 19663 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | Chết 24/6/2026 |
| 4 | Phạm Văn Đang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17530 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 5 | Phạm Hồng Đỉnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 17854 | 0 | 71 | 6.343.000 | | | 6.343.000 | | |
| 6 | Mai Duy Hảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 20033 | 0 | 65 | 5.809.000 | | | 5.809.000 | | |
| 7 | Nguyễn Minh Khoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 21154 | 0 | 63 | 5.629.000 | | | 5.629.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Trương Mậu Khuê | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 21190 | 0 | 64 | 5.721.000 | | | 5.721.000 | | |
| 9 | Nguyễn Văn Lơ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 21425 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 10 | Nguyễn Văn Nam | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 22378 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 11 | Nguyễn Văn Lấn | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 22410 | 0 | 66 | 5.902.000 | | | 5.902.000 | | |
| 12 | Đỗ Văn Nhung | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 22947 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 13 | Trần Văn Phăng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 23029 | 0 | 65 | 5.809.000 | | | 5.809.000 | | |
| 14 | Nguyễn Văn Tề | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 25723 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 15 | Nguyễn Văn Túc | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 25844 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 16 | Vũ Đình Thăng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 24489 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| 17 | Vũ Văn Thiệu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 25180 | 0 | 61 | 5.450.000 | | | 5.450.000 | | |
| **TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên** | | | | | | **112.307.000** | | | **112.307.000** | | |
| 1 | Vũ Khắc Bằng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16803 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 2 | Vũ Văn Cơ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16826 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 3 | Vũ Văn Chinh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16834 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 4 | Vũ Hoàng Chương | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 33678 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 5 | Trần Hữu Kiêm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16897 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 6 | Vũ Trường Khai | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16890 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 7 | Đào Hồng La | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16907 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 8 | Cao Văn Lộ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16910 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 9 | Hoàng Văn Lựu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16924 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 10 | Nguyễn Văn Ngạn | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16947 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 11 | Trần Văn Phương | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 16976 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 12 | Nguyễn Văn Tải | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 17014 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thế Tản | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 17015 | 0 | 81 | 8.639.000 | | | 8.639.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%** | | | | | | **52.398.000** | | | **52.398.000** | | |
| 1 | Nguyễn Đình Bằng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 1677 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 2 | Đào Đức Bảo | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 1028 | 0 | 50 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Trương Văn Bình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1025 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 4 | Nguyễn Công Chinh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1022 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 5 | Đặng Thanh Xuân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1177 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 6 | Nguyễn Hữu Đằng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1179 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 7 | Phạm Văn Đoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1157 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 8 | Nguyễn Thị Đường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1680 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 9 | Nguyễn Hồng Khanh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1159 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 10 | Nguyễn Viết Liễn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1031 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 11 | Nguyễn Văn Luân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1026 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 12 | Phạm Văn Mến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1156 | 0 | 50 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 13 | Nguyễn Viết Mùi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1029 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 14 | Vũ Hồng Quản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1158 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 15 | Phạm Văn Quyền | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1679 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 16 | Trần Hưng Tiện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1678 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 17 | Nguyễn Viết Tuyên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1034 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| 18 | Nguyễn Văn Thiềm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1027 | 0 | 41 | 2.911.000 | | | 2.911.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%** | | | | | | **14.508.000** | | | **14.508.000** | | |
| 1 | Nguyễn Viết Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1033 | 0 | 54 | 3.627.000 | | | 3.627.000 | | |
| 2 | Nguyễn Mạnh Hùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1160 | 0 | 51 | 3.627.000 | | | 3.627.000 | | |
| 3 | Nguyễn Năng Ngoãn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 47455 | 0 | 55 | 3.627.000 | | | 3.627.000 | | |
| 4 | Trần Văn Tấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1030 | 0 | 51 | 3.627.000 | | | 3.627.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%** | | | | | | **291.186.000** | | | **291.186.000** | | |
| 1 | Nguyễn Văn Ban | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29602 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 2 | Nguyễn Đức Bảng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30702 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 3 | Nguyễn Công Bình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30908 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 4 | Trịnh Khắc Bộ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32186 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 5 | Lê Hồng Chức | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1676 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Phạm Hồng Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30102 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 7 | Đào Đức Trị | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30992 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 8 | Nguyễn Hồng Triết | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31317 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 9 | Nguyễn Văn Trình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30558 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 10 | Vũ Đức Trình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29522 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 11 | Vũ Quang Trội | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29444 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 12 | Vũ Xuân Trường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30969 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 13 | Vũ Kim Trường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31525 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 14 | Trương Ngọc Vân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30600 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 15 | Nguyễn Hồng Vở | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1178 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 16 | Nguyễn Văn Vũ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31377 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 17 | Vũ Đức Vun | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32468 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 18 | Phạm Văn Vun | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29749 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 19 | Nguyễn Đình Xuê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32361 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 20 | Nguyễn Văn Đậm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31090 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 21 | Vũ Nam Đàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1174 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 22 | Phạm Hồng Đính | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28610 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 23 | Nguyễn Năng Đúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32282 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 24 | Nguyễn Trọng Gia | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31136 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 25 | Nguyễn Bá Hân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32250 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 26 | Vũ Đình Hiện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28630 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 27 | Phạm Văn Hiếu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31431 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 28 | Vũ Công Hồng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29628 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 29 | Nguyễn Văn Kích | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31196 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 30 | Trần Danh Lê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31688 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 31 | Vũ Văn Lợi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29646 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 32 | Đào Đức Lưu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28628 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Nguyễn Duy Ly | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30515 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 34 | Nguyễn Hữu Mài | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31831 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 35 | Phạm Đức Mưa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28678 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 36 | Nguyễn Đức Mỹ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1175 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 37 | Bùi Duy Nam | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30373 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 38 | Nguyễn Văn Nghi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29833 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 39 | Vũ Đình Nghĩa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30053 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 40 | Phạm Duy Nghĩa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31532 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 41 | Vũ Hồng Ngự | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31193 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 42 | Nguyễn Văn Pho | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32336 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 43 | Trần Minh Phụ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29908 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 44 | Đào Đức Phúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31679 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 45 | Nguyễn Văn Quang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32523 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 46 | Vũ Văn Quỳ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29414 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 47 | Nguyễn Công Quyên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1181 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 48 | Nguyễn Như Quỳnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30824 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 49 | Nguyễn Văn Sãn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31088 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 50 | Nguyễn Xuân Sinh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28598 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 51 | Nguyễn Đình Soát | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 29493 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 52 | Phạm Trường Sơn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 30642 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 53 | Nguyễn Đình Tán | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31439 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 54 | Nguyễn Văn Toàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28588 | 0 | 66 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 55 | Đào Đình Toản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 28603 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 56 | Phạm Quốc Toản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32216 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 57 | Nguyễn Viết Tuấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 1024 | 0 | 65 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 58 | Vũ Duy Tùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32072 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 59 | Phạm Văn Tưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 31066 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | Nguyễn Xuân Ty | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 31059 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 61 | Vũ Kim Thanh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 29870 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 62 | Nguyễn Đức Thuận | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 31459 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| 63 | Nguyễn Lương Thục | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 29893 | 0 | 61 | 4.622.000 | | | 4.622.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%** | | | | | | **37.303.000** | | | **37.303.000** | | |
| 1 | Vũ Hữu Cầu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27560 | 0 | 71 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 2 | Vũ Ngọc Dư | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 29776 | 0 | 75 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 3 | Vũ Trọng Lương | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27586 | 0 | 71 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 4 | Phạm Đức Nhâm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27273 | 0 | 75 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 5 | Phạm Đức Phược | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 30145 | 0 | 75 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 6 | Vũ Mạnh Thắng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27640 | 0 | 71 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| 7 | Dương Văn Thắng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27720 | 0 | 71 | 5.329.000 | | | 5.329.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 81-90%** | | | | | | **7.777.000** | | | **7.777.000** | | |
| 1 | Nguyễn Văn Quyền | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27171 | 0 | 81 | 7.777.000 | | | 7.777.000 | | |
| **BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng** | | | | | | **9.167.000** | | | **9.167.000** | | |
| 1 | Vũ Đình Công | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 43123 | 0 | 81 | 9.167.000 | | | 9.167.000 | | |
| **TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%** | | | | | | **4.656.000** | | | **4.656.000** | | |
| 1 | Vũ Khánh Khoái | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 41578 | 0 | 21 | 1.552.000 | | | 1.552.000 | | |
| 2 | Vũ Văn Luyện | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 14678 | 0 | 21 | 1.552.000 | | | 1.552.000 | | |
| 3 | Vũ Khắc Tài | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 14677 | 0 | 21 | 1.552.000 | | | 1.552.000 | | |
| **Người phục vụ TB, TBB 81% trở lên ở gia đình** | | | | | | **36.257.000** | | | **36.257.000** | | |
| 1 | Nguyễn Thị Cải | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Cao | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 3 | Phạm Thị Chứa | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 4 | Vũ Thúy Dịu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 5 | Nguyễn Thị Đầm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 6 | Vũ Thị Xuân | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Vũ Văn Hiệp | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 8 | Dương Thị Lý | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 9 | Nguyễn Thị Mỳ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 10 | Đào Thị Su | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 11 | Vũ Thị Toan | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 12 | Trần Hữu Thành | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Thời | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Người phục vụ BB từ 81% trở lên ở gia đình** | | | | | | **2.789.000** | | | **2.789.000** | | |
| 1 | Nguyễn Xuân Quyền | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Người phục vụ BB từ 81% trở lên ĐBN ở gia đình** | | | | | | **3.582.000** | | | **3.582.000** | | |
| 1 | Nguyễn Thị Tuyết | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | | 0 | 0 | 3.582.000 | | | 3.582.000 | | |
| **Tuất 1 liệt sỹ** | | | | | | **175.707.000** | | | **175.707.000** | | |
| 1 | Lê Văn ấu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8919 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 2 | Đỗ Văn Bền | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8860 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 3 | Đỗ Thị Bóc | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8862 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 4 | Vũ Thị Bột | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 9432 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 5 | Hoàng Thị Cốm | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8909 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 6 | Vũ Văn Chí | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 9329 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 7 | Phạm Văn Chiến | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 9430 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 8 | Vũ Thị Chớp | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 11424 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 9 | Vũ Thị Chu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 11417 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 10 | Đào Thị Chừng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8868 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 11 | Nguyễn Thị Dạo | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 11429 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 12 | Nguyễn Thị Ướng | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 8901 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Vẻ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 9338 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 14 | Bùi Thị Vuốt | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 11428 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 15 | Vũ Thị Yến | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 11420 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Lê Thị Yến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8918 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 17 | Nguyễn Thị Đáng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8885 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 18 | Trần Văn Điểm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8897 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 19 | Trương Thị Đỏ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8904 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 20 | Nguyễn Thị Đọc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8874 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 21 | Vũ Thị Gái | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8928 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 22 | Phạm Thị Gơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8924 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 23 | Nguyễn Thị Giêng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9343 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 24 | Phạm Thị Hoàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11421 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 25 | Nguyễn Thị Hướng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8866 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 26 | Vũ Thị Hường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11431 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 27 | Nguyễn Trọng Kim | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9414 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 28 | Nguyễn Thị Khúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8867 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 29 | Trần Văn Khương | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42582 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 30 | Đào Thị Lài | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8872 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 31 | Bùi Thị Làn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11434 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 32 | Nguyễn Thị Lân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11422 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 33 | Phạm Thị Loan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9407 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 34 | Phạm Thị Loan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9420 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 35 | Nguyễn Thị Lùn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9431 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 36 | Nguyễn Thị Mảnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9357 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 37 | Vũ Thị Mão | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11418 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 38 | Nguyễn Thị Mát | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8888 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 39 | Vũ Thị Măng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9425 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 40 | Nguyễn Thị Minh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11439 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 41 | Nguyễn Thị Mũn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9415 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 42 | Đỗ Thị Mủng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8906 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Nguyễn Thị Năm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11430 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 44 | Nguyễn Thị Nồi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9427 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 45 | Trần Thị Nghĩ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11414 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 46 | Nguyễn Viết Nghiệp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8893 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 47 | Nguyễn Thị Nhài | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11436 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 48 | Nguyễn Thị Nhận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8878 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 49 | Nguyễn Thị Nhạt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9428 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 50 | Nguyễn Thị Nhiệm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9416 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 51 | Nguyễn Thị Nhịn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9332 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 52 | Phạm Đức Quỹ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9434 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 53 | Nguyễn Thị Quyết | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8865 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 54 | Nguyễn Thị Sẹp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9333 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 55 | Vũ Đình Toan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11432 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 56 | Nguyễn Thị Tốn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8892 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 57 | Lê Văn Tưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44419 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 58 | Nguyễn Thị Tươi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32953 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 59 | Nguyễn Thị Tý | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8921 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 60 | Phạm Thị Thẹ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9355 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 61 | Phạm Thị Thông | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9424 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 62 | Nguyễn Thị Thuận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8920 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 63 | Nguyễn Thị Thước | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 9330 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND** | | | | | | **15.060.000** | | | **15.060.000** | | |
| 1 | Nguyễn Thị Chưa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34058 | 0 | 0 | 5.020.000 | | | 5.020.000 | | |
| 2 | Đỗ Thị Vững | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41574 | 0 | 0 | 5.020.000 | | | 5.020.000 | | |
| 3 | Bùi Thị Tình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 11425 | 0 | 0 | 5.020.000 | | | 5.020.000 | | |
| **Tuất 2 liệt sỹ** | | | | | | **5.578.000** | | | **5.578.000** | | |
| 1 | Nguyễn Viết Đưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8889 | 0 | 0 | 5.578.000 | | | 5.578.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác** | | | | | | **61.358.000** | | | **61.358.000** | | |
| 1 | Vũ Thị Cúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40827 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 2 | Trần Thị Dòng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49848 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 3 | Phạm Thị Gái | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40544 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 4 | Nguyễn Thị Gái | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40541 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 5 | Phạm Thị Hơn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40454 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 6 | Nguyễn Thị Hút | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41356 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 7 | Vũ Thị Khiêm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40826 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 8 | Nguyễn Thị Là | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42936 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 9 | Đỗ Thị Lắng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37795 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 10 | Trần Thị Liên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35246 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 11 | Vũ Thị Lự | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40824 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 12 | Mai Thị Lượng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40538 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 13 | Trần Thị Mài | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52064 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 14 | Phạm Thị Mật | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39634 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 15 | Lê Thị Nể | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39627 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 16 | Trần Thị Ngà | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39130 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 17 | Phạm Thị Ngấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50272 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 18 | Nguyễn Thị Oanh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36023 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 19 | Vũ Thị Ổn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35848 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 20 | Nguyễn Thị Quyên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35248 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 21 | Đỗ Thị Tỳ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41354 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 22 | Nguyễn Thị Thoảng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 8864 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Tuất người HĐCM trước 01/01/1945 hưởng ĐXCB** | | | | | | **2.789.000** | | | **2.789.000** | | |
| 1 | Nguyễn Đình Khánh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14985 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCB** | | | | | | **17.215.000** | | | **17.215.000** | | |
| 1 | Nguyễn Thị Bé | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49683 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phạm Thị Chưng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35849 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 3 | Vũ Thị Xông | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40751 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 4 | Phạm Thị Yến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 15341 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 5 | Nguyễn Thị Giăng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50034 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 6 | Trần Thị Hơn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46878 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 7 | Trần Thị Là | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40990 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 8 | Đỗ Thị Ngõa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40170 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 9 | Phạm Thị Nhớn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14982 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 10 | Nguyễn Thị Nhớn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50722 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 11 | Trần Thị Sáo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32720 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| **Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCB** | | | | | | **40.690.000** | | | **40.690.000** | | |
| 1 | Nguyễn Thị Chuốt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41296 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Dện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41350 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 3 | Mai Đình Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 15497 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 4 | Trần Thị Đãi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35944 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 5 | Nguyễn Thị Đẫm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34664 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 6 | Nguyễn Thị Xe | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35850 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 7 | Nguyễn Thị Xoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40175 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 8 | Dương Thị Xuyên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53019 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 9 | Vũ Thị Đào | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52953 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 10 | Đào Thị Định | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50613A | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 11 | Phạm Thị Hạnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53335 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 12 | Phạm Thị Hạt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45217 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Hòa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50724 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 14 | Đào Thị Hoài | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53003 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 15 | Vũ Thị Lan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36209 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 16 | Vũ Thị Lan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45556 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Vũ Thị Lềnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53840 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 18 | Hoàng Thị My | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53390A | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 19 | Vũ Thị Nếp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41351 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 20 | Vũ Thị Ngoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49880 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 21 | Vũ Thị Pha | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36210 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 22 | Vũ Thị Phiên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44569 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 23 | Nguyễn Thị Súy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 48911 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 24 | Vũ Thị Thi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41297 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 25 | Nguyễn Thị Thơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36366 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 26 | Nguyễn Thị Thu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46726 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| **Tuất CĐHH trên 61% hưởng ĐXCB** | | | | | | **23.475.000** | | | **23.475.000** | | |
| 1 | Phạm Thị Bìa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 47424 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Dích | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44966 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 3 | Nguyễn Thị Vạt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49130 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 4 | Nguyễn Thị Gái | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42960 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 5 | Vũ Thị Lễ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40838 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 6 | Bùi Thị Lộc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40836 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 7 | Vũ Thị Lới | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40754 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 8 | Nguyễn Thị Mầm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42640 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 9 | Vũ Thị Ngà | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40712 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 10 | Nguyễn Thị Nhàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44665 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 11 | Vũ Thị Oai | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52479 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 12 | Vũ Thị Phụ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40851 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Sang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41719 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 14 | Trần Thị Thoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40837 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| 15 | Vũ Thị Thuận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40752 | 0 | 0 | 1.565.000 | | | 1.565.000 | | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 21% - 40%** | | | | | | **114.480.000** | | | **114.480.000** | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Văn Bản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45729 | 0 | 23 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 2 | Đỗ Phú Bằng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49927 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 3 | Phạm Văn Bảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45839 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 4 | Trần Hưng Biện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53512 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 5 | Phạm Văn Biêm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49040 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 6 | Nguyễn Văn Bôn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46184 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 7 | Nguyễn Xuân Can | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49298 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 8 | Nguyễn Đức Chạp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52447 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 9 | Nguyễn Mạnh Chiến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53278 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 10 | Nguyễn Văn Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53662 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 11 | Nguyễn Công Trại | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46491 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | Chết 05/06/2026 |
| 12 | Nguyễn Quang Trường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49036 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 13 | Quách Quang Vàng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53080 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 14 | Đặng Văn Xê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49032 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 15 | Trần Huy Xứng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45892 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 16 | Vũ Khánh Được | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45679 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 17 | Vũ Văn Gạch | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42249 | 0 | 21 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 18 | Đỗ Quang Hào | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53661 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 19 | Phạm Văn Hảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53196 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 20 | Nguyễn Công Hòa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53705 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 21 | Nguyễn Xuân Hới | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53388 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 22 | Phạm Mạnh Hùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52177 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 23 | Nguyễn Ngọc Khảm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52645 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 24 | Nguyễn Xuân Khanh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52646 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 25 | Nguyễn Thế Khi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45891 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 26 | Vũ Đức Khiển | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49688 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 27 | Phạm Quang La | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46194 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Trương Văn Lại | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53706 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 29 | Nguyễn Huy Lâm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49890 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 30 | Nguyễn Văn Liễu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45841 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 31 | Nguyễn Tiến Miệt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46191 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 32 | Vũ Công Minh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50643 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 33 | Nguyễn Văn Mô | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50369 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 34 | Nguyễn Văn Mưa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53352 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 35 | Nguyễn Văn Mỳ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50657 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 36 | Trương Hồng Nam | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52785 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 37 | Phạm Văn Nên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53194 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 38 | Vũ Đăng Ninh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 48973 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 39 | Trần Đức Nghi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46183 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 40 | Đỗ Thanh Nhàn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46062 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 41 | Vũ Thị Nhận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49891 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 42 | Nguyễn Đức Phẩm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45731 | 0 | 23 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 43 | Đào Văn Phiên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 79765 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 44 | Nguyễn Minh Quận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 47089 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 45 | Cao Xuân Quy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 50027 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 46 | Nguyễn Quang Sáng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49889 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 47 | Nguyễn Xuân Sực | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 52176 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 48 | Nguyễn Văn Tạc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45973 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 49 | Nguyễn Văn Tịch | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53078 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 50 | Trần Danh Thanh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45842 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 51 | Vũ Đình Thêu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 54057 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 52 | Vũ Xuân Thiệu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 48972 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 53 | Phạm Phương Thuận | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46493 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |
| 54 | Trần Huy Thụy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46739 | 0 | 35 | 2.120.000 | | | 2.120.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%** | | | | | | **343.574.000** | | | **343.574.000** | | |
| 1 | Nguyễn Văn Ban | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32940 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 2 | Nguyễn Văn Bang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44608 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 3 | Trương Mậu Bằng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 13897 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 4 | Vũ Khắc Bằng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 46255 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 5 | Nguyễn Viết Biểng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42875 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 6 | Nguyễn Thanh Bình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41361 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 7 | Trương Văn Bình | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14192 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 8 | Phạm Quốc Ca | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45409 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 9 | Nguyễn Văn Có | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44444 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 10 | Nguyễn Văn Cố | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39286 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 11 | Nguyễn Thành Công | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42030 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 12 | Phạm Văn Cự | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45171 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Cúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 13945 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 14 | Nguyễn Đình Cung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45411 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 15 | Phạm Đình Cường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43122 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 16 | Nguyễn Mạnh Chiến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43003 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 17 | Lê Văn Chương | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43072 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 18 | Nguyễn Văn Dậy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37988 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 19 | Phạm Văn Dính | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37603 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 20 | Nguyễn Văn Dung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25340B | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 21 | Nguyễn Văn Dùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44450 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 22 | Nguyễn Văn Dũng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42080 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 23 | Phạm Văn Đãi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 13895 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 24 | Nguyễn Văn Đại | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37949 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 25 | Nguyễn Quang Thưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33296 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 26 | Nguyễn Viết Triều | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42577 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Nguyễn Thế Trúc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39293 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 28 | Nguyễn Công Vở | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42572 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 29 | Hoàng Văn Vững | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42579 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 30 | Nguyễn Văn Vượng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42071 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 31 | Phạm Văn Đang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41360 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 32 | Nguyễn Viết Đang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44445 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 33 | Nguyễn Văn Định | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44913 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 34 | Nguyễn Văn Đợi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25349B | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 35 | Vũ Văn Gã | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42255 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 36 | Phạm Đình Gia | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35585 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 37 | Phạm Thanh Giang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42874 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 38 | Phạm Văn Giống | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44414 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 39 | Phạm Đức Hiệp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43121 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 40 | Nguyễn Xuân Hiệu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44533 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 41 | Trần Văn Hóa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44962 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 42 | Nguyễn Viết Họa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25342 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 43 | Phạm Đình Hoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33101 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 44 | Lê Xuân Hùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44579 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 45 | Trần Hữu Hùy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44699 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 46 | Nguyễn Đức Hưởng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45213 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 47 | Chu Thị Hương | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14036 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 48 | Nguyễn Quang Khải | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 4140 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 49 | Nguyễn Văn Khang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42429 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 50 | Phạm Hồng Kháng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44959 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 51 | Nguyễn Minh Khoan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44376 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 52 | Vũ Văn Khu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14037 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 53 | Phạm Đình Khuê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14229 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Trương Mậu Khuê | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41243 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 55 | Nguyễn Xuân Lai | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45170 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 56 | Nguyễn Đăng Lại | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39264 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 57 | Trương Văn Liễn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45003 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 58 | Vũ Đình Liên | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43157 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 59 | Nguyễn Đức Loan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44207 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 60 | Đào Văn Lợi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45408 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 61 | Nguyễn Xuân Mấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33035 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 62 | Nguyễn Thanh Mạnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37604 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 63 | Nguyễn Đình Mến | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45212 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 64 | Nguyễn Đức Miền | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39266 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 65 | Trần Thị Minh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 40192 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 66 | Vũ Hữu Nghinh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37600 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 67 | Phạm Văn Ngọ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25348A | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 68 | Nguyễn Văn Ngọt | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25337 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 69 | Nguyễn Thừa Nhậm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32946 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 70 | Vũ Thế Nhu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42070 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 71 | Đỗ Văn Nhung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25341 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 72 | Vũ Đức Phán | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38008 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 73 | Trần Văn Phăng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 42744 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 74 | Trần Minh Phụ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34099 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 75 | Vũ Hồng Quản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14190 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 76 | Vũ Văn Quang | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41940 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 77 | Nguyễn Văn Quỳnh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 41875 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 78 | Vũ Đức Ruyện | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14329 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | Chết 24/6/2026 |
| 79 | Nguyễn Thừa Sáng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38122 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 80 | Đỗ Văn Sảo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44451 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Đỗ Văn Tá | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44919 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 82 | Phạm Đức Tạ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 13893 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 83 | Nguyễn Xuân Tạc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44663 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 84 | Nguyễn Viết Tấn | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 43195 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 85 | Vũ Huy Toản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45168 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 86 | Đỗ Đình Tới | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37621 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 87 | Nguyễn Đình Tơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45485 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 88 | Nguyễn Đình Tự | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44832 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 89 | Nguyễn Hữu Tý | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32691 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 90 | Nguyễn Văn Thao | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 25347B | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 91 | Vũ Đình Thăng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14196 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 92 | Phạm Văn Thu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45080 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 93 | Nguyễn Xuân Thú | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 33152 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 94 | Vũ Thị Thứa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 44912 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 95 | Nguyễn Lương Thục | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 32744 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 96 | Nguyễn Văn Thuyết | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 14180 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| 97 | Vũ Đình Thước | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 37623 | 0 | 41 | 3.542.000 | | | 3.542.000 | | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 61% - 80%** | | | | | | **89.352.000** | | | **89.352.000** | | |
| 1 | Phạm Văn Cù | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38370 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 2 | Nguyễn Văn Chinh | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38350 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 3 | Phạm Đức Xếp | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38445 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 4 | Phạm Tiết Giao | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 53387 | 0 | 71 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 5 | Vũ Trường Khai | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38373 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 6 | Phạm Văn Lập | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38069 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 7 | Trương Văn Lơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39138 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 8 | Nguyễn Văn Lơ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 38433 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 9 | Phạm Văn Lung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35587 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nguyễn Văn Nhớn | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38313 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 11 | Vũ Xuân Sái | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38024 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 12 | Nguyễn Đức Tài | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38414 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 13 | Nguyễn Thị Tít | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38070 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 14 | Trần Văn Toàn | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38349 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 15 | Phạm Đình Tuyến | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38417 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 16 | Vũ Đình Thọ | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38372 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 17 | Phạm Văn Thu | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38418 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| 18 | Phạm Văn Thực | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 38378 | 0 | 61 | 4.964.000 | | | 4.964.000 | | |
| **Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 81% - 100%** | | | | | | **6.358.000** | | | **6.358.000** | | |
| 1 | Nguyễn Viết Chất | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 37555 | 0 | 81 | 6.358.000 | | | 6.358.000 | | |
| **Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 61% đến 80%** | | | | | | **43.498.000** | | | **43.498.000** | | |
| 1 | Nguyễn Công Cẩn | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2589 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 2 | Trương Văn Chinh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2588 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 3 | Vũ Đình Duy | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2684 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 4 | Phạm Thị Tranh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2687 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 5 | Nguyễn Thị Xuân | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2924 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 6 | Bùi Thế Hạnh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2925 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 7 | Phạm Đình Hiền | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2681 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 8 | Nguyễn Thị Hiên | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 42248 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 9 | Nguyễn Thị Huế | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2683 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 10 | Phạm Đình Khanh | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2930 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 11 | Nguyễn Thị Lê | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 3432 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 12 | Phạm Thị Loan | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 27099 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 13 | Phạm Đình Luyến | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2591 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 14 | Nguyễn Thị Lương | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2937 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 15 | Nguyễn Thị Ngà | Xã Nguyễn Lương Băng, Thành phố Hải Phòng | 2659 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Vũ Thị Ngọc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2929 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 17 | Trần Văn Quân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34100 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 18 | Nguyễn Hữu Tâm | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2685 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 19 | Nguyễn Thị Tươi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34523 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 20 | Vũ Thị Thiết | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2933 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 21 | Vũ Văn Thời | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2927 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 22 | Đỗ Thị Thuý | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2592 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 23 | Nguyễn Thị Thuỳ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2590 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 24 | Nguyễn Thị Thuỷ | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2682 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 25 | Nguyễn Xuân Thủy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 27098 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 26 | Phạm Văn Thường | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2686 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| **Con bị DDDT, SGKNLĐ từ 81% trở lên** | | | | | | **13.945.000** | | | **13.945.000** | | |
| 1 | Vũ Văn Trung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2658 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 2 | Nguyễn Thị Đào | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2928 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 3 | Vũ Thị Ngà | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2923 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 4 | Vũ Đức Sướng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2932 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| 5 | Vũ Đức Thi | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 2931 | 0 | 0 | 2.789.000 | | | 2.789.000 | | |
| **Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT** | | | | | | **15.768.000** | | | **15.768.000** | | |
| 1 | Nguyễn Công Hoà | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34197 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| 2 | Vũ Minh Họa | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 49692 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| 3 | Trương Mậu Hoè | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35853 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| 4 | Vũ Đức Khiển | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 35595 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| 5 | Phạm Văn Lịch | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34857 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| 6 | Trương Mậu Thân | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34196 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| **Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT** | | | | | | **2.746.000** | | | **2.746.000** | | |
| 1 | Nguyễn Văn Chạy | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34825 | 0 | 0 | 2.746.000 | | | 2.746.000 | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT** | | | | | | **2.988.000** | | | **2.988.000** | | |
| 1 | Vũ Thế Theo | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 34858 | 0 | 0 | 2.988.000 | | | 2.988.000 | | |
| **QĐ 62 Có từ đủ 15 đến dưới 16 năm CT** | | | | | | **2.628.000** | | | **2.628.000** | | |
| 1 | Trương Đức Thắng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 45631 | 0 | 0 | 2.628.000 | | | 2.628.000 | | |
| **Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày** | | | | | | **13.384.000** | | | **13.384.000** | | |
| 1 | Phạm Văn Cán | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 39638 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 2 | Lê Khắc Hồng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36455 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 3 | Nguyễn Trọng Loan | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36454 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 4 | Nguyễn Văn Ngùng | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36526 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 5 | Nguyễn Thế Tản | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36509 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 6 | Nguyễn Văn Túc | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36507 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 7 | Vũ Đình Tung | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36452 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |
| 8 | Vũ Đình Thêu | Xã Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Phòng | 36523 | 0 | 0 | 1.673.000 | | | 1.673.000 | | |

*Ngày..... tháng..... năm 2026*

**Bên nhận chi trả**

| Người chi trả | Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|---|
| Trần Thị Châm | Nguyễn Thu Hương | TRƯỞNG PHÒNG<br>Phạm Đức Hòe |

**Bên giao chi trả**

| Kế toán trưởng | Thủ trưởng đơn vị |
|---|---|

Ấn định: Số người: 673 Số tiền: 2.066.295.000

Số tiền bằng chữ: *Hai tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng.*